

# Bàn về lạm phát với đầu tư và thu, chi ngân sách nhà nước

LÊ QUỐC LÝ

Năm 2004, chúng ta đã thành công kiềm chế được tỷ lệ lạm phát ở mức một con số, nhưng nguy cơ lạm phát cao trong năm 2005 cũng vẫn còn tiềm ẩn. Nguyên nhân gây ra lạm phát có nhiều: dịch cúm gà và khó khăn trong sản xuất làm giảm cầu hàng hóa, giá cả thế giới tăng làm chi phí đẩy kéo theo giá thành sản phẩm cao đòi hỏi phải tăng giá, các doanh nghiệp lớn độc quyền tạo ra sốt giá cả, tiền lương tăng làm tăng cung tiền tệ, đầu tư mạnh làm lượng tiền bơm vào lưu thông nhiều v.v...

Để khắc phục tất cả những nguyên nhân gây ra lạm phát cao nêu trên đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ tương ứng thì mới bảo đảm kiềm giữ tỷ lệ lạm phát ở mức hợp lý (nhỏ hơn hoặc bằng 6,5%) và đẩy mạnh phát triển kinh tế, bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng hoặc hơn 8,5%. Bài này chúng tôi chỉ bàn về vấn đề lạm phát với đầu tư và thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) nhằm chống lạm phát hiện nay.

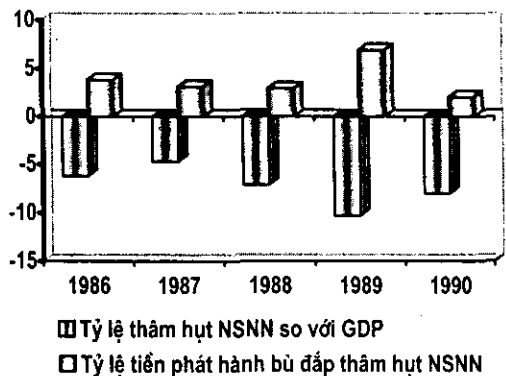
## I. ĐIỂM LƯỢC NHỮNG DIỄN BIẾN TRONG THỰC TẾ

### 1. Giai đoạn thu không đủ chi tiêu thường xuyên (trước năm 1990)

Giai đoạn trước năm 1986, tình hình tài chính nước ta trong tình trạng yếu kém, thu không đủ chi thường xuyên, thâm hụt NSNN cao quá mức, chi tiêu Chính phủ chủ yếu nhờ vào sự viện trợ của nước ngoài là chính. Chính yếu kém trong ngân sách nhà nước là một yếu tố quan trọng gây nên lạm phát trong thập kỷ 80. Chi NSNN đã tăng cao tới mức bùng nổ ở trong những năm 1985-1988 đã gây ra thâm hụt NSNN trầm trọng vì không có sự tăng lên tương ứng về số thu (điều đó thể hiện ở đồ thị 1).

Trong giai đoạn 1986-1990, tất cả các khoản chi đều dựa vào NSNN như: chi đầu tư cho khu vực kinh tế quốc doanh, chi xây dựng cơ sở hạ tầng và chi cho sản xuất. Đặc biệt nhiều doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả nhưng NSNN vẫn phải dành một phần vốn để đầu tư. Trong giai đoạn này chi thường xuyên lớn hơn tổng thu NSNN: năm 1986 chi thường xuyên bằng 103,3% tổng thu NSNN và tỷ lệ chi đầu tư so với tổng thu là 39,95% (năm 1987 tỷ lệ này là 105,1% và 31%; năm 1988: 133,7% và 33,95%; năm 1989: 120,5% và 43,75%; năm 1990: 112,4% và 38,11%). Hơn nữa giai đoạn này thâm hụt NSNN lại lớn hơn chi đầu tư, thể hiện việc đi vay và phát hành tiền ra không chỉ cho đầu tư mà còn cho tiêu dùng thông thường. Năm 1986 chi đầu tư bằng 89,78% thâm hụt NSNN (năm 1987: 85,5%; năm 1988: 50,2%; năm 1989: 68,1%; năm 1990: 75,5%). Đây chính là nguyên nhân gây ra lạm phát cao.

ĐỒ THỊ 1: Tỷ lệ thâm hụt NSNN và nguồn bù đắp từ Ngân hàng Nhà nước so với GDP<sup>1</sup>

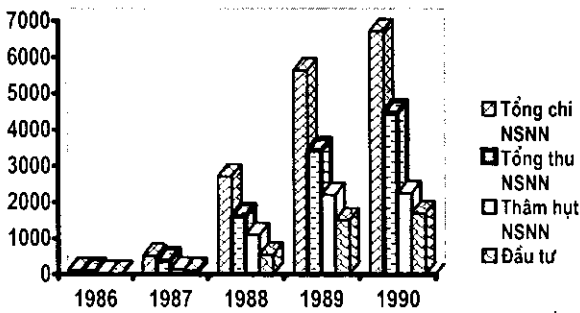


Lê Quốc Lý, TS, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Vietnam an Economic Report on Industrialization and Industrial Policy. The World Bank. 1995.

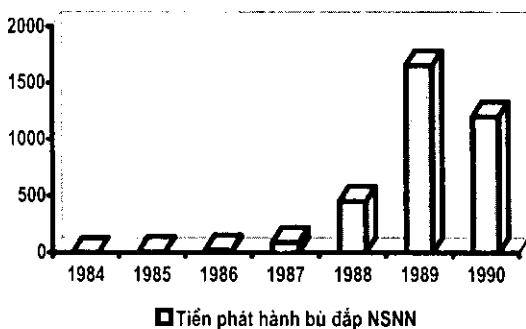
Trong giai đoạn này tỷ lệ đầu tư so với tổng chi là không quá cao, nhưng so với tổng thu thì là rất lớn, vì thâm hụt NSNN lớn hơn chi đầu tư thể hiện làm không đủ ăn và nguồn bù đắp cho thâm hụt NSNN lại chủ yếu là do tiền phát hành thì lạm phát cao là điều khó tránh khỏi (đồ thị 1 và 2).

**ĐỒ THỊ 2: Tổng chi, tổng thu, đầu tư và thâm hụt NSNN 1985-1990<sup>2</sup>.** (Tỷ đồng theo giá hiện hành)



Trong thời gian 5 năm 1986 - 1990, 59,7% mức thâm hụt này được hệ thống ngân hàng thanh toán bằng cách phát hành tiền. Năm 1984 phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách là 0,4 tỷ đồng, năm 1985: 9,3 tỷ, năm 1986: 22,9 tỷ; năm 1987: 89,1 tỷ; năm 1988: 450 tỷ; năm 1989: 1655 tỷ và năm 1990 là 1200 tỷ. Số còn lại được bù đắp bằng các khoản vay nợ và viện trợ của nước ngoài (so với bội chi, khoản vay và viện trợ năm 1984 là 71,3%; năm 1985 là 40,8%; năm 1986: 38,4%, năm 1987: 32,1%, năm 1988: 32,6%, năm 1989: 24,9% và năm 1990 là 46,7%) và một số nhỏ do các khoản thu từ bán công trái trong nước.

**ĐỒ THỊ 3: Tiền phát hành để bù đắp thâm hụt NSNN (1984-1990, tỷ đồng)**



Tất cả những phân tích ở trên cho thấy có nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát cao trong giai đoạn 1986-1990. Đã có nhiều cuộc tranh luận, trao đổi khoa học về vấn đề này ở nước ta trong nhiều năm. Một số nhà kinh tế cho rằng nguyên nhân gây ra lạm phát cao trong thời kỳ này là sản xuất tăng chậm, cơ cấu kinh tế kém hiệu quả, kỹ thuật, công nghệ và thiết bị lạc hậu, năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao, hậu quả của chiến tranh để lại nặng nề, sử dụng vốn vay và viện trợ nước ngoài không hiệu quả, v.v. Nhưng phải khẳng định: bù đắp thâm hụt NSNN bằng sự phát hành tiền như ở đồ thị 1, 2 là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến lạm phát cao.

**2. Thời kỳ bắt đầu có tích lũy (1991-1995)**

Trong giai đoạn này chính sách tài chính đã có nhiều đổi mới với những tiến bộ đáng được chú ý:

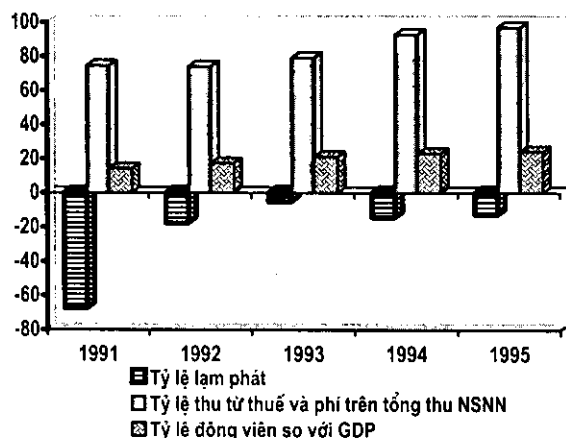
- Chính phủ đã áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu và chuyển các khoản chi đầu tư theo hướng có hiệu quả cao, thu hồi vốn nhanh.

- Đặc biệt trong giai đoạn này đã xóa bỏ cơ bản chế độ bao cấp qua vốn, tín dụng, giá cả đối với doanh nghiệp nhà nước, đã mở rộng quyền tự chủ cho các đơn vị sản xuất kinh doanh và tăng cường vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế - tài chính.

- Hệ thống thuế cũ trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp đã trở thành không còn phù hợp với điều kiện mới nên đã được thay thế bằng hệ thống thuế mới. Các chính sách thuế được đổi mới theo hướng khuyến khích sản xuất trong nước, chú trọng thuế gián thu và các hình thức tiến bộ. Bộ máy thu, cơ chế thu và nhiều bộ luật thuế đã được kịp thời bổ sung, hoàn chỉnh. Nhờ vậy, tỷ lệ đóng viên các nguồn thu trong nước so với GDP luôn luôn tăng qua các năm (năm 1991 là 14,2%, năm 1992 là

17,3%, năm 1993 là 21%, năm 1994 là 23% và năm 1995 là 24%). Nguồn thu từ thuế và phí trở thành nguồn thu cơ bản chiếm tỷ trọng cao trong tổng số thu trong nước của NSNN (năm 1990: 60%, năm 1991: 74,5%, năm 1992: 74%, năm 1993: 79%, năm 1994: 92,5% và năm 1995: 96,7%).

**ĐỒ THỊ 4: Tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ động viên so với GDP và tỷ lệ thu từ thuế và phí trên tổng thu NSNN (1991-1995)<sup>3</sup>**



- Cơ cấu chi ngân sách đã dần dần thay đổi theo hướng tích cực. Nguồn thu trong nước đã đủ cho chi thường xuyên, tình trạng đi vay hoặc dựa vào phát hành cho chi thường xuyên đã chấm dứt. Ngoài việc bảo đảm chi thường xuyên, ngân sách đã dành một phần đáng kể cho trả nợ (cả trong và ngoài nước) và đầu tư phát triển. Các khoản vay nước ngoài chỉ dùng cho đầu tư phát triển. Nhiều biện pháp, chính sách tài chính được đồng loạt đổi mới như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, dự trữ quốc gia, bình ổn giá cả, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo ... đã được đổi mới bước đầu và thích ứng với tính chất và nội dung hoạt động trong cơ chế thị trường, góp phần phân phối có hiệu quả hơn các nguồn lực tài chính trong xã hội.

- Như trên đã nói, thu thuế và phí không những đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên, trả nợ (trong và ngoài nước) mà còn dành một phần đáng kể cho chi đầu tư phát triển. Chi đầu tư phát triển thời kỳ này tăng 7,36 lần so với thời kỳ 1986-1990 và chiếm

tỷ lệ bình quân là 24,6% trên tổng chi NSNN, trong đó chi đầu tư XDCB (xây dựng cơ bản) chiếm 23,3% trên tổng chi.

Đặc thù của chi đầu tư phát triển trong giai đoạn 1991-1995 so với các giai đoạn trước đó là NSNN chỉ tập trung đầu tư cho cơ sở hạ tầng và một số ngành mũi nhọn, còn các doanh nghiệp nhà nước phải vay vốn tín dụng theo lãi suất ưu đãi hoặc lãi suất thị trường để đầu tư.

Cơ cấu chi đầu tư phát triển cũng chuyển biến tích cực (chỉ chi cấp vốn lưu động cho các doanh nghiệp nhà nước mới đi vào hoạt động theo tỷ lệ 30% vốn pháp định và bổ sung một phần nhỏ vốn lưu động cho các DNNN). Chi xây dựng cơ bản càng ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi đầu tư phát triển. (Chi đầu tư XDCB chiếm 78,6% trên tổng chi đầu tư phát triển trong năm 1991; năm 1992: 79,2%; năm 1993: 83,3%; năm 1994: 86,5% và năm 1995: 91,5%).

Điều đáng chú ý là cơ cấu chi đầu tư phát triển đã thay đổi theo hướng tăng chi đầu tư XDCB, giảm bao cấp qua vốn lưu động đối với DNNN. Hơn nữa, vốn đầu tư XDCB được phân cấp một cách khoa học hơn: đầu tư cho các công trình mang tính quốc gia, những công trình cơ sở hạ tầng và các ngành mũi nhọn được tăng lên thông qua việc tăng vốn đầu tư XDCB của TƯ (trung ương) và giảm tỷ trọng vốn đầu tư XDCB của ĐP (địa phương) ở mức xấp xỉ 70% và 30% (năm 1991, TƯ quản lý 60,7% tổng vốn đầu tư XDCB, ĐP quản lý 39,3%; năm 1992, TƯ: 65,50%, ĐP: 34,50%; năm 1993, TƯ: 73,05%, ĐP: 26,95%; năm 1994, TƯ: 63,12%, ĐP: 35,88%; năm 1995, TƯ: 61,79%, ĐP: 38,21%). Nói chung, chi đầu tư của Chính phủ trong giai đoạn 1991-1995 đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa nền kinh tế tăng trưởng cao, kiểm chế lạm phát.

Trong giai đoạn 1991-1995, nhờ thu NSNN có tăng lên nên chi thường xuyên cũng

3. Tổng cục Thống kê. 1996.

được tăng lên đáng kể, thường chiếm 60% tổng chi NSNN. Có thể quan sát chi NSNN và chi thường xuyên giai đoạn 1991-1995 trong biểu 1.

**BIỂU 1: Chi ngân sách nhà nước và chi thường xuyên (1991-1995)<sup>4</sup>**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số chi NSNN	11465	22717	37519	44770	54350
1. Chi cho tích lũy	2715	8143	11846	10563	14000
- Đầu tư XDCB	2135	6450	10116	9247	12850
2. Chi thường xuyên	8091	13586	23443	31245	40350
3. Chi trả nợ lãi	658	987	2230	2962	3120

Trong giai đoạn 1991-1995, chi thường xuyên đã có những cải tiến để hoàn thiện dần. Một mặt, Nhà nước tiếp tục thực hiện các chính sách xã hội, như tăng chế độ đãi ngộ đối với những người có công với cách mạng, gia đình thương binh liệt sỹ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng. Mặt khác, việc tách quỹ bảo hiểm xã hội từ tháng 10 năm 1995 thành quỹ riêng ra khỏi chi thường xuyên của NSNN cũng đã cải thiện tốt tình hình chi của Chính phủ, NSNN chỉ chi cho các đối tượng trước tháng 10 năm 1995, còn các đối tượng từ sau tháng 10 năm 1995 thì quỹ BHXH tự thu để chi. Chi thường xuyên ngày một được tính toán hợp lý hơn và được khống chế theo nguyên tắc tốc độ tăng chi thường xuyên nhỏ hơn tốc độ chi đầu tư phát triển để tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội.

Khác với giai đoạn 1985-1990, giai đoạn 1991-1995, chi trả nợ và viện trợ được kế hoạch hóa trong chi tiêu của Chính phủ. Nếu năm 1991 so với năm 1990, chi trả nợ là 117,5%, thì năm 1992 so với năm 1991 chi trả nợ là 190,8% và tốc độ này cao trong các năm của kế hoạch 5 năm 1991-1995.

Như trên đã nêu, giai đoạn 1991-1995, chi tiêu của Chính phủ tương đối thắt chặt, thể hiện ở chỗ nếu giai đoạn 1985-1990, thu NSNN bằng 33,9% của GDP thì chi NSNN rất cao, bằng 49,1% của GDP (chênh lệch giữa chi và thu là 15,2% của GDP, trong khi thu NSNN giai đoạn 1991-1995 ở mức thấp so với GDP (bằng 20,8% của GDP) nhưng chi NSNN cũng chỉ bằng 22,86% của GDP và chênh lệch giữa chi và thu ở mức rất thấp 2,86% của GDP. Có thể xem xét mối tương quan giữa thu, chi NSNN với GDP ở biểu 2.

**BIỂU 2: Tương quan giữa thu, chi NSNN với GDP<sup>5</sup>**

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	1985-1990	1991	1992	1993	1994	1995
I. Tổng thu	33,9	13,5	19,0	23,6	24,1	24,83
II. Tổng chi	49,1	14,9	20,6	27,5	26,3	28,30
Trong đó:						
1. Chi đầu tư phát triển	17,0	3,5	7,4	8,7	6,2	6,02
2. Chi thường xuyên	30,3	10,5	12,3	17,2	18,4	17,64
3. Chi trả nợ lãi	0,4	0,9	0,9	1,6	1,7	2,14
III. Bội chi	15,2	1,4	1,5	3,9	2,2	4,17

4. Tổng cục Thống kê. 1996.

5. Nguồn: Bộ Tài chính. 1997.

Qua biểu 2 có thể thấy bội chi NSNN trong những năm 1991-1995 là rất thấp (năm 1991 bội chi ngân sách chỉ bằng 1,4% của GDP, 1992: 1,5%, năm 1993: 3,9%, năm 1994: 2,2%, năm 1995: 4,17%), nếu so sánh với bội chi NSNN các năm trước đó (bội chi NSNN bình quân hàng năm trong giai đoạn 1976-1980 là 11,3% của GDP; giai đoạn 1981-1985: 13,4%; giai đoạn 1986-1990: 15,2%) cho thấy thể hiện một tinh thần thắt chặt chi tiêu của Chính phủ trong thời kỳ 1991-1995 và đây cũng là yếu tố rất quan trọng góp phần kiềm chế lạm phát.

Điều đáng chú ý có quan hệ đến lạm phát là tổng thu NSNN so với tổng chi NSNN đã có thay đổi căn bản trong giai đoạn 1991-1995. Giai đoạn 1986-1990,

tổng thu NSNN chỉ bằng 69,4% tổng chi, tức là mức thâm hụt NSNN so với tổng chi rất cao (bằng 30,6% tổng chi) và bằng 44,8% tổng thu. Trong khi giai đoạn 1991-1995, tỷ lệ tổng thu trên tổng chi bình quân đạt rất cao: 89,6% (năm 1991: 90,6%; năm 1992: 92,2%; năm 1993: 85,8%; năm 1994: 91,6%; năm 1995: 87,6%) và thâm hụt NSNN so với tổng thu ở mức thấp (bình quân: 10,4%; năm 1991: 9,4%; năm 1992: 7,8%; năm 1993: 14,2%; năm 1994: 8,4%; năm 1995: 12,4%) và thâm hụt NSNN với tổng thu cũng ở mức thấp (giai đoạn 1986-1990 tỷ lệ này là 44,8%, thì giai đoạn 1991-1995 ở mức 12,6%, trong đó năm 1991 là 10,4%; năm 1992: 7,9%; năm 1993: 16,5%; năm 1994: 9,1%; 1995: 18,9%)

**BIỂU 3: Các nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước so với GDP giai đoạn 1991-1995<sup>6</sup>**  
Đơn vị tính: %

	1985-1990	1991	1992	1993	1994	1995
Bù đắp bội chi NSNN	15,2	1,4	1,5	3,9	2,2	4,17
1. Vay nợ nước ngoài	5,3	0,9	0,3	2,0	0,5	1,2
2. Vay tín phiếu kho bạc	0,0	0,2	0,7	1,8	0,7	2,46
3. Vay khác trong nước	0,1	0,0	0,5	0,1	1,0	0,51
4. Phát hành	9,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0

Điều đặc biệt đáng lưu ý nữa là, trong giai đoạn 1991 -1995, bù đắp ngân sách chủ yếu là vay dân trong nước và vay nước ngoài, không phát hành tiền ra để dùng cho mục tiêu này. Điều này đã có tác động tích cực đến mục tiêu kiềm chế lạm phát ở nước ta.

### 3. Thời kỳ tích lũy cao cho đầu tư (1996-2000)

Giai đoạn 1996-2000 tình hình thu chi NSNN đã có nhiều chuyển biến tích cực, thu không những đủ chi thường xuyên mà còn cho đầu tư phát triển, thâm hụt NSNN được khống chế ở mức thấp. Tuy nhiên, giai đoạn 1996-2000 do tác động của

khủng hoảng tài chính ở các nước Đông Nam Á nên nền kinh tế có gặp không ít khó khăn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bị giảm dần từ năm 1996 đến năm 1999 và đến năm 2000 tốc độ này mới tăng lên chút ít, chận đứng đà giảm sút (tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1996 là 9,34%; năm 1997 giảm xuống 8,15%; năm 1998: 5,76%; năm 1999: 4,77% và năm 2000 đạt 6,8%). Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế có giảm xuống nhưng tỷ lệ thu NSNN so với GDP vẫn được bảo đảm (năm 1996 là 22,94%; năm 1997: 20,84%; năm 1998: 20,21%; năm 1999: 19,62% và năm 2000: 20,15%) và tỷ

6. Nguồn: Bộ Tài chính. 1996.

lệ chi NSNN so với GDP cũng bảo đảm tăng đều (năm 1996 là 25,94%; năm 1997: 24,89%; năm 1998: 22,7%; năm 1999: 23,99% và năm 2000: 25,1%).

Qua biểu 4 cho thấy, thu NSNN hàng năm tăng lên và bội chi NSNN ở mức thấp so với tổng chi và so với GDP. Điều đó nói

lên một thực tế là tiềm lực tài chính của Nhà nước đã được tăng lên đáng kể. Tổng hợp lại, tính bình quân trong 5 năm 1996 - 2000: tỷ lệ huy động vào NSNN đạt 20,61% GDP, tỷ lệ huy động cao nhất là năm 1996: 22,94% GDP, thấp nhất là năm 1999: 19,62% GDP.

**BIỂU 4: Thu, chi và bội chi NSNN so với GDP**

Đơn vị: %

	1996	1997	1998	1999	2000
Tốc độ tăng GDP	9,34	8,15	5,76	4,77	6,80
Tổng thu so với GDP	22,94	20,84	20,21	19,62	20,15
Tổng chi so với GDP	25,94	24,89	22,7	23,99	25,1
Bội chi so với GDP	-3,00	-4,05	-2,49	-4,37	-4,95

Về cơ cấu thu, trong tổng thu NSNN, thu từ thuế và lệ phí chiếm 96%, thu từ khu vực kinh tế quốc doanh chiếm 22,6%; thu từ khu vực liên doanh với nước ngoài chiếm 31,8% trong đó từ dầu khí: 26,2%, thu từ thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu là 23%, thuế thu từ khu vực ngoài quốc doanh chỉ chiếm 6,7%, thuế sử dụng đất nông nghiệp chiếm 2,1% so với tổng số thu thuế và lệ phí, thu từ viện trợ không hoàn lại của nước ngoài chiếm 2,1%. Tỷ lệ bội chi bình quân 5 năm là 3,87 % GDP cao hơn mức bình quân 1991-1995 (2,63%) và thấp hơn mức Đại hội Đảng lần thứ VII đề ra (4%). Năm 2000 có mức bội chi cao nhất là 4,95% GDP và năm 1998 có mức bội chi thấp nhất là 2,49%.

Trong cơ cấu chi NSNN, chi cho đầu tư phát triển có tốc độ tăng trưởng cao hơn chi thường xuyên. Bình quân trong 5 năm chi đầu tư phát triển tăng 14,6%/năm, trong khi chi thường xuyên tăng bình quân 6%/năm, trong đó có cả việc tăng chi để thực hiện điều chỉnh tiền lương khu vực hành chính sự nghiệp. Chi NSNN đã bảo đảm thực hiện cải tiến một bước tiền lương, bù giá vào lương cho cán bộ, công chức làm việc trong khu vực hành chính,

sự nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ về lương đối với quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo; hỗ trợ thu nhập cho cán bộ ở cấp xã, phường, thôn, bản. Bố trí nguồn lực tài chính nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Trong giai đoạn 1996-2000, vốn đầu tư phát triển đã có nhiều chuyển biến đáng kể: tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN có giảm so với các nguồn vốn khác (năm 1996 tốc độ tăng đầu tư của kinh tế nhà nước là 34,2%; năm 1997: 20,1%; năm 1998: 15,3%; năm 1999: 16%; năm 2000: 8,6%).

Qua đồ thị 5 và biểu 5 có thể thấy đầu tư các năm 1998 và 1999 giảm thấp so với các năm trước đó. Điều đó cũng cho thấy lượng tiền bơm ra thị trường qua con đường đầu tư bị giảm, phải chăng điều đó cũng gây ra thiếu phát. Thiếu phát trong giai đoạn 1997-2000 có thể giải thích được phần nào qua tốc độ tăng đầu tư phát triển toàn xã hội và đặc biệt rõ nét khi xem tốc độ tăng đầu tư từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tốc độ tăng đầu tư từ NSNN trong năm 1997, 1998 giảm xuống so với năm 1996 cũng có thể biện minh cho tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống và thiếu phát trong giai đoạn này.

**BIỂU 5: Tốc độ tăng đầu tư của Nhà nước 1996-2000<sup>7</sup>**

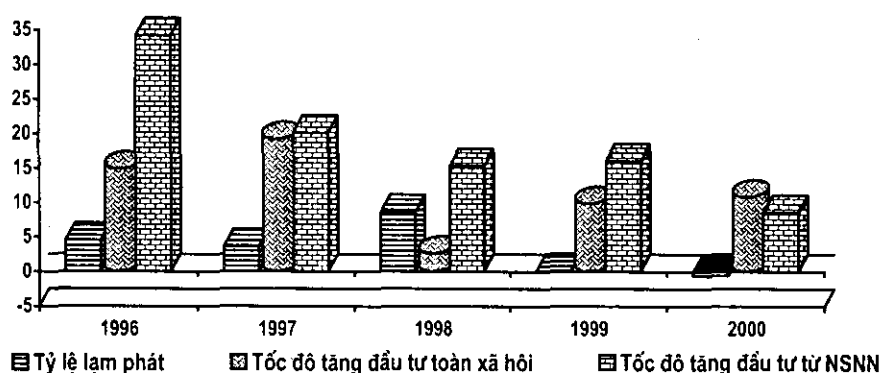
*Đơn vị tính: %*

	Tổng số	NSNN	Vốn vay	DNNN	Vốn khác
1996	34,2	37,1	37,7	62,9	11,8
1997	20,1	16,0	47,5	36,7	-8,7
1998	15,3	6,0	37,6	21,6	0,8
1999	16,0	18,4	31,6	13,7	-20,6
2000	8,6	8,6	9,1	5,4	12,6

Trong giai đoạn 1996-2000, chi thường xuyên cũng giữ ở mức phù hợp, tốc độ tăng chi thường xuyên thấp hơn tốc độ tăng chi đầu tư phát triển từ NSNN. Do vậy, tốc độ tăng chi đầu tư từ NSNN năm 1997, năm 1998 giảm thì tốc độ tăng chi thường

xuyên từ NSNN cũng giảm theo và bội chi NSNN được khống chế ở mức thấp, nên thực tế chi tiêu của Chính phủ được thắt chặt. Đây chính là một trong những nguyên nhân đưa đến thiếu phát trong các năm 1997-2000.

**ĐỒ THỊ 5: Tốc độ tăng đầu tư và tỷ lệ lạm phát 1996-2000<sup>8</sup>**



Thiếu phát giai đoạn 1997-2000, có thể hiểu được không chỉ là do tác động khủng hoảng kinh tế khu vực, mà còn do sự thắt chặt chi tiêu NSNN trong những năm trước đó để chống lạm phát cao và đến giai đoạn này mới phát huy tác dụng. Đồng thời, giai đoạn 1997-2000 tốc độ tăng đầu tư cũng chậm lại, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm sút trầm trọng; có thể nói lượng tiền bơm ra qua kênh đầu tư đã tăng chậm hơn các năm giai đoạn trước đó nên kéo theo tăng trưởng kinh tế thấp. Nguyên nhân của giảm đầu tư cũng xuất phát từ cầu hàng hóa giảm sút, cung vượt cầu nên thiếu phát là khó tránh khỏi.

**4. Giai đoạn tích lũy và phát triển mới (2001-2004)**

Sau thời kỳ suy thoái và thiếu phát (1996-2000), nền kinh tế đã chuyển sang

giai đoạn đi lên. Qua giai đoạn chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đang bước vào giai đoạn phục hồi. Tăng trưởng kinh tế đã có những bước chuyển biến đáng kể trong giai đoạn từ 1999-2004: tốc độ tăng trưởng từ mức 4,77% (năm 1999) lên 6,79% (năm 2000), 6,89% (năm 2001), 7,04% (năm 2002), 7,38% (năm 2003) và 7,7% (năm 2004). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Để đạt được kết quả trên là do các chính sách đã tập trung cho đẩy nhanh sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, trong đó chính sách tài chính đã tập trung vào một số mục tiêu sau:

- Góp phần động viên đến mức cao nhất các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước

7. 8. Niên giám thống kê. 2002.

phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững của nền kinh tế trong 5 năm 2001-2005 và chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2001-2010.

- Thúc đẩy việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế để phát triển với tốc độ cao các ngành, các lĩnh vực có nhiều tiềm năng và lợi thế so sánh, có hiệu quả cao; thúc đẩy việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế giữa các vùng, lãnh thổ, giữa các trung tâm kinh tế lớn với các vùng khác của đất nước

- Khuyến khích đầu tư, kinh doanh của các thành phần kinh tế. Thông qua các chính sách tài chính nhằm tăng được tích lũy cho nền kinh tế và phát triển nguồn thu của NSNN. Chính sách tài chính - tiền tệ phải tạo môi trường bình đẳng giữa các doanh nghiệp và người lao động về nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước.

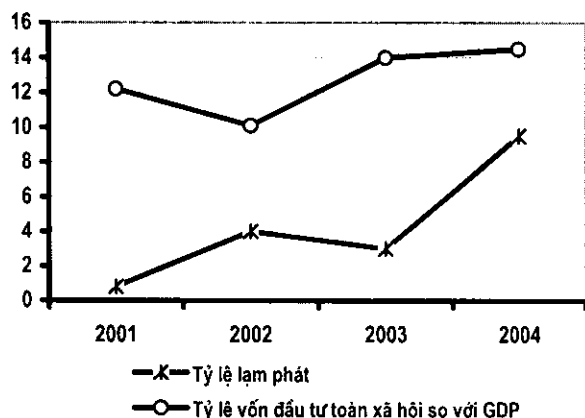
- Góp phần tạo điều kiện để thực hiện các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm, bảo đảm công bằng và các mục tiêu xã hội khác; thúc đẩy hội nhập nền kinh tế của nước ta với khu vực và thế giới; tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế; khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và hệ thống quản lý tiên tiến.

Với những mục tiêu nêu trên, giai đoạn 2001-2004, đầu tư và NSNN đã có nhiều chuyển biến đáng kể:

- Tỷ lệ đầu tư trong GDP liên tục tăng trưởng. Nếu như năm 2000, tỷ lệ này mới đạt 29,5%, thì đến năm 2004, tỷ lệ này đã tăng lên tới 36,3%. Mức tăng này phản ánh xu hướng vận động tích cực của nền kinh tế theo hướng tăng cường tích lũy, tái đầu tư, giảm bớt chi tiêu, tạo tiền đề cho các bước phát triển kinh tế trong tương lai. Đầu tư từ khu vực nhà nước vẫn chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng mức đầu tư. Theo số liệu thống kê, năm 2004, nếu tính cả đầu tư bằng ngân sách, đầu tư bằng tín dụng nhà nước, và đầu tư bằng các nguồn tự có của các doanh nghiệp nhà nước, thì tỷ lệ đầu tư từ khu vực nhà nước chiếm tới 56,0% tổng

mức đầu tư trong nền kinh tế. Tỷ lệ này, mặc dù thấp hơn mức năm 2001 (là 58,1%), nhưng vẫn là rất cao, nếu so với tỷ lệ đầu tư từ khu vực ngoài quốc doanh (chỉ có 26,9%) và khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (17,1%). Trong những năm qua, đầu tư toàn xã hội tăng lên nhờ tỷ lệ tiết kiệm trong nước liên tục đạt cao (29% GDP trong suốt giai đoạn 2001 - 2003 và năm 2004 đạt mức 30% GDP).

**ĐỒ THỊ 6: Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội và tỷ lệ lạm phát<sup>9</sup>**



Trong năm 2005, dự kiến GDP tăng trưởng đạt tốc độ khoảng 8,5%. Quy mô GDP (theo giá thực tế) năm 2005 ước đạt 825 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ đầu tư phần đầu đạt 37% GDP năm 2005. Đây là mức dự báo tích cực, có khả năng đạt được (tỷ lệ đầu tư trên GDP năm 2004 là 36,2%).

Qua đồ thị 6 cho thấy tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2001-2004 so với tỷ lệ lạm phát cho thấy có mối quan hệ theo chiều thuận. Điều này cũng phản ánh một xu thế: khi đầu tư tăng có nghĩa là lượng tiền đưa ra thị trường tăng thì lạm phát cũng tăng lên.

Giai đoạn 2001-2004, NSNN cũng đã có chuyển biến đáng kể. Tổng thu ngân sách nhà nước 4 năm 2001-2004 bằng 88,4% mục tiêu kế hoạch 5 năm 2001-2005. Tốc độ tăng thu hàng năm bình quân là 18,8%. Trong tổng số thu NSNN 4 năm, số thu từ dầu thô

9. Tổng cục Thống kê.2004.



chiếm 23,9%, thu từ khâu xuất nhập khẩu chiếm 22,8%, thu nội địa chiếm 51,7%. Tỷ lệ huy động NSNN trên GDP bình quân 4 năm đạt 23,2%. Diễn biến cơ cấu thu NSNN trong 4 năm qua cho thấy xu hướng tương đối tích cực. Tỷ trọng thu nội địa liên tục tăng trưởng từ mức 50,7% năm 2001 lên mức 53,5% năm 2004. Tổng chi NSNN 4 năm bằng 92,3% so với mục tiêu 5 năm. Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm đạt 18,5%. Trong tổng số chi NSNN 4 năm, chi cho đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng 30,1%, chi thường xuyên chiếm 53,9%, và chi trả nợ, viện trợ chiếm 13,1%. Nhìn chung, tỷ trọng các khoản chi đều được giữ ở mức ổn định trong suốt 4 năm qua, không có nhiều biến động lớn. Do phải đáp ứng nhu cầu cải cách tiền lương, tỷ trọng chi thường xuyên có tăng lên, song không nhiều và vẫn đảm bảo mối tương quan với tỷ trọng chi đầu tư phát triển.

Nếu xét thu và chi NSNN giai đoạn 2001-2004 với lạm phát cho thấy thu, chi NSNN trong giai đoạn này phát triển theo hướng tích cực, do vậy sự tác động của chi NSNN đối với lạm phát là không lớn. Cơ cấu chi NSNN thay đổi theo hướng tích cực: chi cho đầu tư phát triển khoảng 30%, chi thường xuyên khoảng 53% và chi trả nợ viện trợ khoảng 17% trên tổng chi. Việc bố trí lại này là phù hợp với thực tế cơ cấu ngân sách hiện nay và để đảm bảo thực hiện điều chỉnh cơ cấu chi theo nguyên tắc từng bước thực hiện cơ chế tự trang trải, giảm dần hỗ trợ thường xuyên của NSNN trong các lĩnh vực dịch vụ công (như giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, nghệ thuật...).

## II. KẾT LUẬN

Nhìn lại gần 20 năm qua, từ 1986-2004 về mối quan hệ giữa đầu tư, thu, chi NSNN với lạm phát có thể rút ra một số kết luận sau:

- Đầu tư có gắn bó khăng khít với lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Nếu không tăng đầu tư sẽ dẫn đến nền kinh tế tăng trưởng chậm lại và tỷ lệ lạm phát cũng giảm (giai đoạn 1996-2000). Tăng đầu tư ở mức phù hợp thì sẽ bảo đảm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, còn nếu tăng đầu tư quá mức và nếu đầu tư không hiệu quả rất dễ dẫn đến lạm phát;

- NSNN có mối quan hệ nhân quả với lạm phát. Nếu thâm hụt NSNN quá mức có thể dẫn đến lạm phát cao. Đặc biệt, nếu bù đắp thâm hụt NSNN bằng việc phát hành tiền sẽ tất yếu dẫn đến lạm phát (giai đoạn 1986-1990);

- Việc thắt chặt chi tiêu NSNN quá mức có thể dẫn đến thiếu phát và không giải quyết được các vấn đề xã hội cần thiết. Do vậy, cần chi tiêu NSNN một cách hiệu quả và phù hợp chứ không phải thắt chặt đơn thuần;

- Tăng chi NSNN để kích thích tiêu dùng và tăng cầu tiêu dùng, sẽ kích thích đầu tư phát triển và tăng đầu tư phát triển sẽ đưa đến tăng trưởng cao. Tuy nhiên, nếu tăng chi quá mức cho phép, tức là tăng chi đến mức làm cho thâm hụt NSNN quá cao và để bù đắp thâm hụt này phải đi vay nợ quá lớn thì sẽ đưa đến gánh nặng nợ. Kết quả là đưa đến kích thích tiêu dùng (kích cầu quá mức) thì ở chu kỳ sau sẽ kéo theo lạm phát mà lạm phát cao lại làm giảm đầu tư phát triển và giảm đầu tư phát triển kéo theo giảm tăng trưởng. Như vậy, thực tế ở đây là liều lượng của chi tiêu NSNN ở mức cho phép tăng cầu, đẩy đầu tư phát triển tăng lên và tiếp theo là đưa tăng trưởng kinh tế lên cao mà không kéo theo lạm phát cao.

- Những điều rút ra được trong bài viết này về mối quan hệ giữa đầu tư, chi NSNN với lạm phát hoàn toàn phù hợp với lý thuyết ổn định nền kinh tế (hạn chế chi tiêu NSNN)/.

chiếm 23,9%, thu từ khâu xuất nhập khẩu chiếm 22,8%, thu nội địa chiếm 51,7%. Tỷ lệ huy động NSNN trên GDP bình quân 4 năm đạt 23,2%. Diễn biến cơ cấu thu NSNN trong 4 năm qua cho thấy xu hướng tương đối tích cực. Tỷ trọng thu nội địa liên tục tăng trưởng từ mức 50,7% năm 2001 lên mức 53,5% năm 2004. Tổng chi NSNN 4 năm bằng 92,3% so với mục tiêu 5 năm. Tốc độ tăng chi bình quân hàng năm đạt 18,5%. Trong tổng số chi NSNN 4 năm, chi cho đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng 30,1%, chi thường xuyên chiếm 53,9%, và chi trả nợ, viện trợ chiếm 13,1%. Nhìn chung, tỷ trọng các khoản chi đều được giữ ở mức ổn định trong suốt 4 năm qua, không có nhiều biến động lớn. Do phải đáp ứng nhu cầu cải cách tiền lương, tỷ trọng chi thường xuyên có tăng lên, song không nhiều và vẫn đảm bảo mối tương quan với tỷ trọng chi đầu tư phát triển.

Nếu xét thu và chi NSNN giai đoạn 2001-2004 với lạm phát cho thấy thu, chi NSNN trong giai đoạn này phát triển theo hướng tích cực, do vậy sự tác động của chi NSNN đối với lạm phát là không lớn. Cơ cấu chi NSNN thay đổi theo hướng tích cực: chi cho đầu tư phát triển khoảng 30%, chi thường xuyên khoảng 53% và chi trả nợ viện trợ khoảng 17% trên tổng chi. Việc bố trí lại này là phù hợp với thực tế cơ cấu ngân sách hiện nay và để đảm bảo thực hiện điều chỉnh cơ cấu chi theo nguyên tắc từng bước thực hiện cơ chế tự trang trải, giảm dần hỗ trợ thường xuyên của NSNN trong các lĩnh vực dịch vụ công (như giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, nghệ thuật...).

## II. KẾT LUẬN

Nhìn lại gần 20 năm qua, từ 1986-2004 về mối quan hệ giữa đầu tư, thu, chi NSNN với lạm phát có thể rút ra một số kết luận sau:

- Đầu tư có gắn bó khăng khít với lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Nếu không tăng đầu tư sẽ dẫn đến nền kinh tế tăng trưởng chậm lại và tỷ lệ lạm phát cũng giảm (giai đoạn 1996-2000). Tăng đầu tư ở mức phù hợp thì sẽ bảo đảm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, còn nếu tăng đầu tư quá mức và nếu đầu tư không hiệu quả rất dễ dẫn đến lạm phát;

- NSNN có mối quan hệ nhân quả với lạm phát. Nếu thâm hụt NSNN quá mức có thể dẫn đến lạm phát cao. Đặc biệt, nếu bù đắp thâm hụt NSNN bằng việc phát hành tiền sẽ tất yếu dẫn đến lạm phát (giai đoạn 1986-1990);

- Việc thắt chặt chi tiêu NSNN quá mức có thể dẫn đến thiếu phát và không giải quyết được các vấn đề xã hội cần thiết. Do vậy, cần chi tiêu NSNN một cách hiệu quả và phù hợp chứ không phải thắt chặt đơn thuần;

- Tăng chi NSNN để kích thích tiêu dùng và tăng cầu tiêu dùng, sẽ kích thích đầu tư phát triển và tăng đầu tư phát triển sẽ đưa đến tăng trưởng cao. Tuy nhiên, nếu tăng chi quá mức cho phép, tức là tăng chi đến mức làm cho thâm hụt NSNN quá cao và để bù đắp thâm hụt này phải đi vay nợ quá lớn thì sẽ đưa đến gánh nặng nợ. Kết quả là đưa đến kích thích tiêu dùng (kích cầu quá mức) thì ở chu kỳ sau sẽ kéo theo lạm phát mà lạm phát cao lại làm giảm đầu tư phát triển và giảm đầu tư phát triển kéo theo giảm tăng trưởng. Như vậy, thực tế ở đây là liều lượng của chi tiêu NSNN ở mức cho phép tăng cầu, đẩy đầu tư phát triển tăng lên và tiếp theo là đưa tăng trưởng kinh tế lên cao mà không kéo theo lạm phát cao.

- Những điều rút ra được trong bài viết này về mối quan hệ giữa đầu tư, chi NSNN với lạm phát hoàn toàn phù hợp với lý thuyết ổn định nền kinh tế (hạn chế chi tiêu NSNN)./.